

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

1. Tên tổ chức: Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

- Mã chứng khoán: EIB

- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16, Tòa nhà Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM

- Điện thoại: (028) 3821 0056

Fax: (028) 3914 2457

- Email: eximbank.cbtt@eximbank.com.vn

Website: <https://eximbank.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố

- Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất quý 3 năm 2024.

- Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước.

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 25/10/2024 tại đường dẫn <https://eximbank.com.vn>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất quý 3 năm 2024
- Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu. KTTH&T.



Nguyễn Hồ Hoàng Vũ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG NGÂN HÀNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ
Tại ngày 30.09.2024

ĐVT: triệu đồng VN

| STT | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
|-------------|--|-------------|-------------------------------|-------------------------------|
| A | TÀI SẢN | | | |
| I | Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | | 2.148.295 | 2.257.426 |
| II | Tiền gửi tại NHNN | | 2.546.850 | 4.058.527 |
| III | Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác | | 32.300.806 | 43.026.893 |
| 1 | Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác | | 32.300.806 | 43.026.893 |
| 2 | Cho vay các TCTD khác | | - | - |
| 3 | Dự phòng rủi ro (*) | V4 | - | - |
| IV | Chứng khoán kinh doanh | V1 | - | - |
| 1 | Chứng khoán kinh doanh | | - | - |
| 2 | Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*) | | - | - |
| V | Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | V2 | - | - |
| VI | Cho vay khách hàng | | 157.758.489 | 138.913.150 |
| 1 | Cho vay khách hàng | V3 | 159.483.450 | 140.448.924 |
| 2 | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*) | V4 | (1.724.961) | (1.535.774) |
| VII | Hoạt động mua nợ | | - | - |
| 1 | Mua nợ | | - | - |
| 2 | Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*) | | - | - |
| VIII | Chứng khoán đầu tư | V5 | 21.801.937 | 6.983.290 |
| 1 | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | 11.309.238 | 3.712.868 |
| 2 | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | | 10.728.591 | 3.438.770 |
| 3 | Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*) | | (235.892) | (168.348) |
| IX | Góp vốn, đầu tư dài hạn | V6 | 300.000 | 300.000 |
| 1 | Đầu tư vào công ty con | | 300.000 | 300.000 |
| 2 | Vốn góp liên doanh | | - | - |
| 3 | Đầu tư vào công ty liên kết | | - | - |
| 4 | Đầu tư dài hạn khác | | - | - |
| 5 | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*) | | - | - |
| X | Tài sản cố định | | 3.733.684 | 3.656.740 |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | | 1.099.773 | 1.108.284 |
| a | Nguyên giá TSCĐ | | 2.606.092 | 2.506.132 |
| b | Hao mòn TSCĐ (*) | | (1.506.319) | (1.397.848) |
| 2 | Tài sản cố định cho thuê tài chính | | - | - |
| a | Nguyên giá TSCĐ | | - | - |
| b | Hao mòn TSCĐ (*) | | - | - |
| 3 | Tài sản cố định vô hình | | 2.633.911 | 2.548.456 |
| a | Nguyên giá TSCĐ | | 3.021.307 | 2.898.422 |
| b | Hao mòn TSCĐ (*) | | (387.396) | (349.966) |

| STT | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
|-------------|---|-------------|-------------------------------|-------------------------------|
| XI | Bất động sản đầu tư | | - | - |
| a | Nguyên giá BĐSĐT | | - | - |
| b | Hao mòn BĐSĐT (*) | | - | - |
| XII | Tài sản Có khác | | 3.347.604 | 2.476.676 |
| 1 | Các khoản phải thu | | 1.724.017 | 1.300.599 |
| 2 | Các khoản lãi, phí phải thu | | 1.064.735 | 805.637 |
| 3 | Tài sản thuế TNDN hoãn lại | | 20.549 | 20.549 |
| 4 | Tài sản Có khác | | 1.004.117 | 815.696 |
| | - Trong đó: Lợi thế thương mại | | - | - |
| 5 | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*) | | (465.814) | (465.805) |
| | TỔNG TÀI SẢN CÓ | | 223.937.665 | 201.672.702 |
| B | NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | |
| I | Các khoản nợ chính phủ và NHNN | V7 | 1.533.270 | 19.870 |
| 1 | Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN | | 1.533.270 | 19.870 |
| 2 | Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước | | - | - |
| II | Tiền gửi và vay các TCTD khác | V8 | 20.677.881 | 16.363.869 |
| 1 | Tiền gửi của các TCTD khác | | 18.035.763 | 16.363.869 |
| 2 | Vay các TCTD khác | | 2.642.118 | - |
| III | Tiền gửi của khách hàng | V9 | 167.603.999 | 156.654.052 |
| IV | Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | V2 | 37.715 | 230.822 |
| V | Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | | - | - |
| VI | Phát hành giấy tờ có giá | V10 | 5.500.000 | 2.000.000 |
| VII | Các khoản nợ khác | V11 | 4.468.750 | 4.012.748 |
| 1 | Các khoản lãi, phí phải trả | | 2.080.642 | 2.553.314 |
| 2 | Thuế TNDN hoãn lại phải trả | | - | - |
| 3 | Các khoản phải trả và công nợ khác | | 2.388.108 | 1.459.434 |
| 4 | Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn) | | - | - |
| | Tổng nợ phải trả | | 199.821.615 | 179.281.361 |
| VIII | Vốn chủ sở hữu | V13 | 24.116.050 | 22.391.341 |
| 1 | Vốn của TCTD | | 17.563.006 | 17.563.006 |
| a | Vốn điều lệ | | 17.469.561 | 17.469.561 |
| b | Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định | | 15.396 | 15.396 |
| c | Thặng dư vốn cổ phần | | 156.322 | 156.322 |
| d | Cổ phiếu quỹ (*) | | (78.273) | (78.273) |
| e | Cổ phiếu ưu đãi | | - | - |
| f | Vốn khác | | - | - |
| 2 | Quỹ của TCTD | | 2.878.790 | 2.878.790 |
| 3 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | (9.829) | - |
| 4 | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | - | - |
| 5 | Lợi nhuận chưa phân phối | | 3.684.083 | 1.949.545 |
| 6 | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | | - | - |
| | TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 223.937.665 | 201.672.702 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

ĐVT: triệu đồng VN

| STT | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
|----------|--|-------------|-------------------------------|-------------------------------|
| 1 | Bảo lãnh vay vốn | | - | - |
| 2 | Cam kết giao dịch hối đoái | | 131.603.299 | 103.163.887 |
| 2.1 | Cam kết mua ngoại tệ | | 3.742.421 | 7.010.818 |
| 2.2 | Cam kết bán ngoại tệ | | 7.219.036 | 8.004.778 |
| 2.3 | Cam kết giao dịch hoán đổi | | 120.641.842 | 88.148.291 |
| 2.4 | Cam kết giao dịch tương lai | | - | - |
| 3 | Cam kết cho vay không hủy ngang | | - | - |
| 4 | Cam kết trong nghiệp vụ L/C | | 2.316.041 | 1.226.057 |
| 5 | Bảo lãnh khác | | 3.107.852 | 2.819.202 |
| 6 | Các cam kết khác | | 3.184.849 | 1.655.576 |
| 7 | Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được | | 3.579.145 | 3.529.436 |
| 8 | Nợ khó đòi đã xử lý | | 11.394.729 | 12.647.688 |
| 9 | Tài sản và chứng từ khác | | 380.254 | 358.413 |

LẬP BẢNG



Trần Thị Xuân Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Quang Trung

Tp.HCM, ngày 25. tháng 10 năm 2024

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hồ Hoàng Vũ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG NGÂN HÀNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ
Quý III năm 2024

ĐVT: triệu đồng VN

| STT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý III | | Lũy kế từ đầu năm | |
|-------------|---|-------------|------------------|-----------------|-------------------|------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | VI.14 | 3.347.004 | 3.507.907 | 9.770.540 | 11.021.204 |
| 2 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự | VI.15 | (1.814.839) | (2.643.621) | (5.377.264) | (7.833.251) |
| I | Thu nhập lãi thuần | | 1.532.165 | 864.286 | 4.393.276 | 3.187.953 |
| 3 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | 300.540 | 349.218 | 1.033.551 | 979.340 |
| 4 | Chi phí hoạt động dịch vụ | | (200.152) | (235.509) | (701.942) | (599.276) |
| II | Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | | 100.388 | 113.709 | 331.609 | 380.064 |
| III | Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | | 281.925 | 77.174 | 488.625 | 461.807 |
| IV | Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | VI.16 | - | - | - | - |
| V | (Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | VI.17 | (40.231) | 141.497 | (69.484) | 140.013 |
| 5 | Thu nhập từ hoạt động khác | | 124.530 | 70.198 | 420.368 | 241.865 |
| 6 | Chi phí hoạt động khác | | (56.094) | (42.432) | (90.382) | (54.963) |
| VI | Lãi thuần từ hoạt động khác | | 68.436 | 27.766 | 329.986 | 186.902 |
| VII | Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | VI.18 | 332 | 278 | 1.001 | 824 |
| VIII | Chi phí hoạt động | VI.19 | (852.945) | (744.767) | (2.401.446) | (2.198.512) |
| IX | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 1.090.070 | 479.943 | 3.073.567 | 2.159.051 |
| X | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | (201.981) | (170.013) | (704.116) | (439.928) |
| XI | Tổng lợi nhuận trước thuế | | 888.089 | 309.930 | 2.369.451 | 1.719.123 |
| 7 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | | (181.313) | (65.121) | (484.913) | (351.584) |
| 8 | Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | | - | - | - | - |
| XII | Chi phí thuế TNDN | | (181.313) | (65.121) | (484.913) | (351.584) |
| XIII | Lợi nhuận sau thuế | | 706.776 | 244.809 | 1.884.538 | 1.367.539 |

LẬP BẢNG

Trần Thị Xuân Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Quang Trung

TP.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2024



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hồ Hoàng Vũ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG NGÂN HÀNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Quý III năm 2024

Đơn vị tính: triệu đồng VN

| STT | Chi tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|--|-------------|------------------------------------|--------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 01 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | | 9.490.469 | 11.268.140 |
| 02 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*) | | (5.837.303) | (6.979.545) |
| 03 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | | 331.609 | 380.064 |
| 04 | Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán) | | 494.568 | 517.381 |
| 05 | Thu nhập khác | | (41.401) | (10.237) |
| 06 | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro | | 362.036 | 197.437 |
| 07 | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*) | | (2.218.335) | (2.352.083) |
| 08 | Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*) | | (502.956) | (424.319) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động | | | 2.078.687 | 2.596.838 |
| Những thay đổi về tài sản hoạt động | | | (35.140.121) | (2.056.723) |
| 09 | (Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác | | - | - |
| 10 | (Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán | | (14.886.191) | 4.221.055 |
| 11 | (Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | | - | 22.500 |
| 12 | (Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng | | (19.034.526) | (5.461.373) |
| 13 | Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản | | (514.929) | (360.961) |
| 14 | (Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động | | (704.475) | (477.944) |
| Những thay đổi về công nợ hoạt động | | | 20.880.935 | 4.463.583 |
| 15 | Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN | | 1.513.400 | (2.639) |
| 16 | Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng | | 4.314.012 | (1.066.573) |
| 17 | Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng | | 10.949.947 | 5.440.174 |
| 18 | Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính) | | 3.500.000 | - |
| 19 | Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | | - | - |
| 20 | Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | | (193.107) | - |
| 21 | Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động | | 796.683 | 92.621 |
| 22 | Chỉ từ các quỹ của TCTD (*) | | - | - |

| STT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|------------|---|-------------|------------------------------------|-------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| I | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (12.180.499) | 5.003.698 |
| | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 01 | Mua sắm tài sản cố định (*) | | (183.550) | (509.952) |
| 02 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | 25.982 | 7.489 |
| 03 | Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*) | | - | - |
| 04 | Mua sắm bất động sản đầu tư (*) | | - | - |
| 05 | Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư | | - | - |
| 06 | Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*) | | - | - |
| 07 | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*) | | - | - |
| 08 | Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác) | | - | - |
| 09 | Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | | 1.001 | 824 |
| II | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (156.567) | (501.639) |
| | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 01 | Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu | | - | - |
| 02 | Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác | | - | - |
| 03 | Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*) | | - | - |
| 04 | Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*) | | - | - |
| 05 | Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ (*) | | - | - |
| 06 | Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ | | - | - |
| III | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | - | - |
| IV | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (12.337.066) | 4.502.059 |
| V | Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ | | 49.342.846 | 40.757.206 |
| VI | Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá | | (9.829) | 5.600 |
| VII | Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ | | 36.995.951 | 45.264.865 |

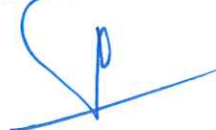
TP.HCM, ngày 25. tháng 10 năm 2024

LẬP BẢNG



Trần Thị Xuân Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Quang Trung

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hồ Hoàng Vũ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
(BÁO CÁO RIÊNG NGÂN HÀNG)
Quý III năm 2024**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng số 0011/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) cấp ngày 6 tháng 4 năm 1992. Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là 17.469.561 triệu đồng Việt Nam.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

3. Thành phần Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo như sau:

| | |
|---------------------|--------------------|
| Ông Nguyễn Cảnh Anh | Chủ tịch |
| Bà Đỗ Hà Phương | Phó Chủ tịch |
| Bà Lương Thị Cẩm Tú | Phó Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Hồ Nam | Phó Chủ tịch |
| Ông Trần Tấn Lộc | Phó Chủ tịch |
| Ông Trần Anh Thắng | Thành viên độc lập |
| Ông Phạm Quang Dũng | Thành viên |

4. Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo như sau:

| | |
|------------------------|------------|
| Ông Ngo Tony | Trưởng ban |
| Bà Phạm Thị Mai Phương | Thành viên |
| Bà Doãn Hồ Lan | Thành viên |

5. Thành phần Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo như sau:

| | |
|------------------------|--|
| Ông Nguyễn Hoàng Hải | Quyền Tổng Giám đốc |
| Ông Đào Hồng Châu | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ | Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính |
| Ông Nguyễn Hương Minh | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Lê Thị Mai Loan | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Đăng Khoa | Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 11 tháng 10 năm 2024) |
| Ông Lã Quang Trung | Kế toán trưởng |

6. Trụ sở chính và Chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tầng 8, Văn Phòng Số L8-01-11+16 Tòa Nhà Vincom Center, số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí

Minh, Việt Nam. Vào ngày 30 tháng 09 năm 2024, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, bốn mươi tám (48) Chi nhánh tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và 1 Công ty con.

7. Công ty con

Vào ngày 1 tháng 4 năm 2010, Ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) chấp thuận về việc thành lập Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam với vốn điều lệ là 300.000 triệu đồng do Ngân hàng sở hữu 100% và có thời gian hoạt động là 30 năm trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam theo Quyết định số 754/QĐ-NHNN. Căn cứ vào Quyết định này, ngày 21 tháng 4 năm 2010, Ngân hàng đã chính thức ban hành Quyết định số 157/2010/EIB/QĐ-HĐQT về việc thành lập Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản. Công ty con này đã được Sở Kế hoạch và đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310280974. Vốn thực góp của công ty con này đến ngày 30 tháng 09 năm 2024 là 300.000 triệu đồng.

8. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 09 năm 2024 là 6.309 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 6.164 người).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam (“VND”). Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“Triệu đồng”). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến sự nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức tín dụng (“TCTD”) Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

2. Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004 và các Quyết định, Thông tư sửa đổi bổ sung; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng; Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHN ngày 18/04/2007 và Hệ thống tài khoản



kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước; Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2018; Thông tư 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022; Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính được áp dụng trên Báo cáo tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính riêng được lập nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng bao gồm Hội sở và các chi nhánh. Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng bao gồm Ngân hàng và công ty con được lập riêng và độc lập với các báo cáo tài chính riêng này.

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không chủ định trình bày nhằm thể hiện tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Ngân hàng đang áp dụng hình thức kế toán bằng máy vi tính thực hiện theo Quyết định số 32/2006/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 7 năm 2006 của Thống đốc NHNN Việt Nam ban hành Quy định về kế toán trên máy vi tính đối với Ngân hàng Nhà nước, các Tổ chức tín dụng.

4. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

5. Cơ sở điều chỉnh các sai sót

Những sai sót của kỳ hiện tại được phát hiện trong kỳ đó được sửa chữa trước khi báo cáo tài chính được phép công bố. Nếu sai sót trọng yếu được phát hiện ở kỳ sau thì sai sót này được điều chỉnh vào số liệu so sánh được trình bày trong báo cáo tài chính của kỳ phát hiện ra sai sót, cụ thể là:

(a) Điều chỉnh lại số liệu so sánh nếu sai sót thuộc kỳ lấy số liệu so sánh; hoặc

(b) Điều chỉnh số dư đầu kỳ của tài sản, nợ phải trả và các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của kỳ lấy số liệu so sánh, nếu sai sót thuộc kỳ trước kỳ lấy số liệu so sánh.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của đồng ngoại tệ đó (“tỷ giá giao ngay”) (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua bán vàng) tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán tháng, quý, năm của Ngân hàng nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào thời điểm cuối năm.

2. Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

2.1. Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính riêng dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “*Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*” trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Định kỳ, số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được ghi nhận vào tài khoản “*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*” thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính riêng và sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

2.2. Các hợp đồng quyền chọn

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ được theo dõi ở ngoại bảng. Chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá dự kiến của hợp đồng được ghi nhận tại mỗi thời điểm đánh giá lại như một khoản mục tài sản - khoản mục “*Lãi phải thu từ giao dịch quyền chọn*” hoặc khoản mục công nợ - khoản mục “*Lãi phải trả từ giao dịch quyền chọn*”.

2.3. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có trao đổi vốn gốc, giá trị hợp đồng được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng như các hợp đồng hoán đổi tiền tệ hoặc kỳ hạn tiền tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

3. Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 theo Thông tư 31/2024/TT-NHNN và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm Nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng.

Đối với các khoản nợ được giữ nguyên nhóm Nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước theo Thông tư 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 03 năm 2020 của Ngân hàng Nhà nước quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid – 19 (gọi tắt là Thông tư 01/2020/TT-NHNN), Thông tư 03/2021/TT-NHNN ngày 02 tháng 04 năm 2021 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 (gọi tắt là Thông tư 03/2021/TT-NHNN), Thông tư 14/2021/TT-NHNN ngày 07 tháng 09 năm 2021 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 (gọi tắt là Thông tư 14/2021/TT-NHNN) và Thông tư 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 04 năm 2023 của Ngân hàng Nhà nước quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn (gọi tắt là Thông tư 02/2023/TT-NHNN), kể từ ngày cơ cấu lại thì không hạch toán thu

nhập (dự thu) mà thực hiện theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi Ngân hàng thu được.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4. Các khoản cho vay khách hàng

4.1. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

4.2. Dự phòng rủi ro tín dụng

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng theo các quy định của Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Nghị định 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

Các khoản cho vay của Ngân hàng được đánh giá, phân loại dựa trên yếu tố định lượng và các yếu tố khác, cụ thể như sau:

| Nhóm nợ | Tiêu chí phân loại |
|--------------------|---|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | <ul style="list-style-type: none">- Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn;- Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn;- Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định. |
| Nợ cần chú ý | <ul style="list-style-type: none">- Khoản nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày;- Khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn;- Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định. |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | <ul style="list-style-type: none">- Khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày;- Khoản nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn;- Khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận;- Khoản nợ vi phạm Luật các Tổ chức Tín dụng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu |

hồi;

– Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra;

– Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;

– Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định;

– Khoản nợ phân loại căn cứ theo kết quả kiểm tra, thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước.

Nợ nghi ngờ

– Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày;

– Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;

– Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn;

– Khoản nợ vi phạm Luật các Tổ chức Tín dụng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;

– Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được;

– Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;

– Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định;

– Khoản nợ phân loại căn cứ theo kết quả kiểm tra, thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước.

Nợ có khả năng mất vốn

– Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;

– Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;

– Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;

– Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên;

– Khoản nợ vi phạm Luật các Tổ chức Tín dụng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;

– Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng

quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được;

– Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;

– Khoản nợ của khách hàng là Tổ chức Tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản;

– Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định;

– Khoản nợ phân loại căn cứ theo kết quả kiểm tra, thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) trong các trường hợp sau đây:

– Đối với nợ quá hạn: Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu 03 tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn, 01 tháng đối với các nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn.

– Đối với nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ: Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc, lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu 03 tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn, 01 tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả nợ đầy đủ nợ gốc hoặc lãi theo thời hạn được cơ cấu lại; trường hợp gốc và lãi có cùng 01 kỳ hạn trả nợ thì tính kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi;

– Đối với khoản nợ được miễn, giảm lãi theo quy định Ngân hàng Nhà nước về việc tổ chức tín dụng cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19: Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc, lãi trong thời gian tối thiểu 03 tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn, 01 tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày khách hàng bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc hoặc lãi của kỳ hạn trả nợ gần nhất sau khi khách hàng không còn được miễn, giảm lãi; trường hợp gốc và lãi có cùng 01 kỳ hạn trả nợ thì tính kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi của kỳ hạn trả nợ gần nhất sau khi khách hàng không còn được miễn, giảm lãi;

– Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;

– Có đủ cơ sở thông tin, tài liệu để đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn đã được cơ cấu lại.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

– Các chỉ tiêu về khả năng sinh lợi, khả năng thanh khoản, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 03 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;

– Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của tổ chức tín dụng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;

- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 theo các trường hợp trên từ 01 năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Nợ được giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại theo quy định khi các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Điều 6 Thông tư 01/2020/TT-NHNN, Khoản 4 Điều 1 Thông tư 03/2021/TT-NHNN và Điều 5 Thông tư 02/2023/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước.

Toàn bộ dư nợ và số dư cam kết ngoại bảng của một khách hàng tại một ngân hàng phải được phân loại vào cùng một nhóm nợ và là nhóm nợ có mức độ rủi ro cao nhất trong các nhóm nợ của các khoản nợ và/hoặc cam kết ngoại bảng của khách hàng đó.

Theo Điều 8 của Thông tư số 31/2024/TT-NHNN, ít nhất mỗi tháng một lần, trong 07 (bảy) ngày đầu tiên của tháng, ngân hàng phải tự thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của tháng trước liền kề theo kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng và gửi kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng cho CIC.

Ngoài thời điểm phân loại nêu trên, ngân hàng được tự thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo quy định nội bộ.

Trong thời hạn 03 (ba) ngày kể từ ngày nhận được kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng của ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, CIC tổng hợp danh sách khách hàng theo nhóm nợ có mức độ rủi ro cao nhất mà các ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng đã tự phân loại và cung cấp cho ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng.

Trong thời hạn 03 (ba) ngày kể từ ngày nhận được danh sách khách hàng do CIC cung cấp, ngân hàng điều chỉnh nhóm nợ theo nhóm nợ của danh sách khách hàng do CIC cung cấp. Trường hợp kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng của khách hàng theo quy định thấp hơn nhóm nợ theo danh sách khách hàng do CIC cung cấp, ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ của khách hàng do CIC cung cấp;

Theo Điều 9 của Nghị định 86/2024/NĐ-CP, trong 07 ngày đầu tiên của tháng, ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cho thời điểm ngày cuối cùng của tháng trước liền kề căn cứ nhóm nợ có mức độ rủi ro cao hơn giữa:

Nhóm nợ theo kết quả tự phân loại nợ cho thời điểm ngày cuối cùng của tháng trước liền kề theo quy định; và

Nhóm nợ đã được điều chỉnh theo nhóm nợ của danh sách khách hàng do CIC cung cấp theo quy định tại thời điểm gần nhất.

Đối với tháng đầu tiên của quý, trong 03 ngày kể từ ngày nhận được danh sách khách hàng do CIC cung cấp cho thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng trước liền kề, ngân hàng căn cứ kết quả phân loại nợ đã được điều chỉnh theo nhóm nợ của danh sách khách hàng do CIC cung cấp để điều chỉnh số tiền trích lập dự phòng rủi ro cho thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng trước liền kề và thể hiện số tiền trích lập dự phòng rủi ro này trên báo cáo tài chính cho thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng trước liền kề.

Dự phòng chung: Theo quy định tại Nghị định 86/2024/NĐ-CP, dự phòng chung là số tiền được trích lập để dự phòng cho những rủi ro có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể. Theo đó, ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

- (i) Tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- (ii) Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam;
- (iii) Khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;
- (iv) Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán.
- (v) Các khoản nợ khác phát sinh từ hoạt động quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định 86/2024/NĐ-CP giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Dự phòng cụ thể: Theo quy định tại Nghị định 86/2024/NĐ-CP, dự phòng cụ thể là số tiền được trích lập để dự phòng cho những rủi ro có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với nợ được phân loại từ nợ nhóm 1 đến nợ nhóm 5 như sau:

| <i>Nhóm</i> | <i>Loại</i> | <i>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</i> |
|-------------|------------------------|------------------------------|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | 0% |
| 2 | Nợ cần chú ý | 5% |
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | 20% |
| 4 | Nợ nghi ngờ | 50% |
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | 100% |

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Dự phòng cụ thể được trích lập đối với khách hàng có nợ được giữ nguyên nhóm nợ được quy định trong Khoản 5 Điều 1 Thông tư 03/2021/TT-NHNN và Điều 6 Thông tư 02/2023/TT-NHNN.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Nghị định 86/2024/NĐ-CP, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản; cá nhân bị chết, mất tích.

5. Kế toán các nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

5.1. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước

thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá xác định theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính; Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 48/2019/TT-BTC. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

5.2. Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được hạch toán giống như chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (*Thuyết minh 5.1*).

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

5.3. Phân loại lại chứng khoán

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009 về việc hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

✓

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

7. Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư số 31/2024/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại các khoản bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ các trường hợp quy định tại điểm n khoản 1 Điều 1 Thông tư này), chấp nhận thanh toán, cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư này.

Ngân hàng chỉ thực hiện phân loại đối với các cam kết ngoại bảng để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động tín dụng của ngân hàng, không thực hiện trích lập dự phòng rủi ro theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN và Nghị định 86/NĐ-CP.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

8.1. Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập báo cáo.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các

khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày lập báo cáo.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

9. Kế toán các khoản vốn vay

Ngân hàng ghi nhận vốn vay theo số tiền gốc ghi trên các hợp đồng vay. Chi phí lãi vay được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

10. Vốn chủ sở hữu

10.1. Cổ phiếu quỹ

Đến thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2024, Ngân hàng nắm giữ 6.090.000 cổ phiếu quỹ với tổng giá trị là 78.273 triệu đồng được mua từ ngày 02 tháng 01 năm 2014 đến ngày 16 tháng 01 năm 2014.

10.2. Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Theo Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, Ngân hàng trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

| | <i>Mức trích lập</i> | <i>Mức tối đa</i> |
|--------------------------------|--|-------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 10% lợi nhuận sau thuế | 100% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính | Không quy định | Không quy định |
| Các quỹ khác | Theo quyết định của Đại hội cổ đông hàng năm | Không quy định |

Ngân hàng chỉ trích lập các quỹ nêu trên từ lợi nhuận sau thuế vào cuối năm tài chính.

V.Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính

Số liệu ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày theo số liệu đã kiểm toán

1. Chứng khoán kinh doanh

Đvt: triệu đồng

| Chỉ tiêu | Tại ngày 30.09.2024 | Tại ngày 31.12.2023 |
|--|------------------------|------------------------|
| 1.1. Chứng khoán Nợ | - | - |
| - Chứng khoán Chính phủ | - | - |
| - Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành | - | - |
| - Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành | - | - |
| - Chứng khoán Nợ nước ngoài | - | - |
| 1.2. Chứng khoán Vốn | - | - |
| - Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành | - | - |
| - Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành | - | - |
| - Chứng khoán Vốn nước ngoài | - | - |
| 1.3. Chứng khoán kinh doanh khác | - | - |
| 1.4. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | - | - |
| Tổng | - | - |

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác

| | Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)(*) | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo) | |
|--|--|--|----------------|
| | | Tài sản | Công nợ |
| Tại ngày 30.09.2024 | | | |
| 1 Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 64.767.553 | 6.246 | 62.317 |
| - Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 4.197.219 | 6.246 | - |
| - Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 60.570.334 | - | 62.317 |
| - Mua quyền chọn tiền tệ | | | |
| - Bán quyền chọn tiền tệ | | | |
| - Giao dịch tương lai tiền tệ | | | |
| 2 Công cụ tài chính phái sinh khác | 1.483.805 | 18.356 | - |
| - Hợp đồng hoán đổi lãi suất | 1.483.805 | 18.356 | - |
| Tại ngày 31.12.2023 | | | |
| 1 Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 56.420.793 | 79.493 | 295.178 |
| - Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 12.512.507 | 79.493 | - |
| - Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 43.908.286 | - | 295.178 |
| - Mua quyền chọn tiền tệ | | | |
| - Bán quyền chọn tiền tệ | | | |
| - Giao dịch tương lai tiền tệ | | | |
| 2 Công cụ tài chính phái sinh khác | 730.932 | - | 15.137 |
| - Hợp đồng hoán đổi lãi suất | 730.932 | - | 15.137 |

(*) Tổng giá trị theo hợp đồng được tính theo tỷ giá ngày bắt đầu hiệu lực của hợp đồng.

3. Cho vay khách hàng

| Chỉ tiêu | Tại ngày 30.09.2024 | Tại ngày 31.12.2023 |
|---|------------------------|------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | 158.586.166 | 139.825.978 |
| Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá | 897.284 | 621.777 |
| Cho thuê tài chính | - | - |
| Các khoản trả thay khách hàng | - | 1.169 |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư | - | - |
| Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài | - | - |
| Cho vay theo chỉ định của Chính phủ | - | - |
| Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý | - | - |
| Tổng | 159.483.450 | 140.448.924 |

Phân tích chất lượng nợ cho vay

| Chỉ tiêu | Tại ngày 30.09.2024 | Tại ngày 31.12.2023 |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 153.728.798 | 134.883.009 |
| Nợ cần chú ý | 1.436.829 | 1.839.055 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 641.731 | 446.225 |
| Nợ nghi ngờ | 851.040 | 1.412.553 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 2.825.052 | 1.868.082 |
| Tổng | 159.483.450 | 140.448.924 |

Phân tích dư nợ theo thời gian

| Chỉ tiêu | Tại ngày 30.09.2024 | Tại ngày 31.12.2023 |
|--------------|------------------------|------------------------|
| Nợ ngắn hạn | 99.911.674 | 100.281.143 |
| Nợ trung hạn | 13.757.970 | 2.103.507 |
| Nợ dài hạn | 45.813.806 | 38.064.274 |
| Tổng | 159.483.450 | 140.448.924 |

4. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của dự phòng rủi ro tín dụng

| Kỳ này | Dự phòng chung | Dự phòng cụ thể |
|--|-------------------|--------------------|
| Tại ngày 01.07.2024 | 1.112.768 | 486.472 |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ | 58.124 | 143.857 |
| Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng | - | (76.260) |
| Tại ngày 30.09.2024 | 1.170.892 | 554.069 |
| Kỳ trước | | |
| Tại ngày 01.04.2024 | 1.084.078 | 484.535 |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ | 28.690 | 191.918 |
| Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng | - | (189.981) |
| Tại ngày 30.06.2024 | 1.112.768 | 486.472 |

5. Chứng khoán đầu tư

| Chỉ tiêu | Tại ngày 30.09.2024 | Tại ngày 31.12.2023 |
|--|------------------------|------------------------|
| 5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 11.148.346 | 3.560.083 |
| a. Chứng khoán Nợ | 11.096.370 | 3.500.000 |
| b. Chứng khoán Vốn | 212.868 | 212.868 |
| c. Dự phòng chung chứng khoán sẵn sàng để bán | (16.501) | - |
| d. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán | (144.391) | (152.785) |
| 5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt VAMC) | 10.653.591 | 3.423.207 |
| a. Giá trị chứng khoán | 10.728.591 | 3.438.770 |
| b. Dự phòng chung chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | - | (563) |
| c. Dự phòng cụ thể chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | (75.000) | (15.000) |
| Tổng | 21.801.937 | 6.983.290 |

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

| Chỉ tiêu | Tại ngày 30.09.2024 | Tại ngày 31.12.2023 |
|---|------------------------|------------------------|
| Đầu tư vào công ty con | 300.000 | 300.000 |
| Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh | - | - |
| Các khoản đầu tư vào công ty liên kết | - | - |
| Các khoản đầu tư dài hạn khác | - | - |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | - | - |
| Tổng | 300.000 | 300.000 |

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

| Chỉ tiêu | Tại ngày 30.09.2024 | Tại ngày 31.12.2023 |
|---|------------------------|------------------------|
| 1. Vay NHNN | 1.533.270 | 19.870 |
| 2. Tiền gửi Kho bạc Nhà nước | - | - |
| 3. Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước | - | - |
| 4. Các khoản nợ khác | - | - |
| Tổng | 1.533.270 | 19.870 |

8. Tiền gửi và vay các TCTD khác

| Chỉ tiêu | Tại ngày 30.09.2024 | Tại ngày 31.12.2023 |
|--|------------------------|------------------------|
| 8.1. Tiền gửi của các TCTD khác | | |
| a. Tiền gửi không kỳ hạn | 118.805 | 79.133 |
| - Bằng VND | 118.406 | 78.732 |
| - Bằng ngoại tệ | 399 | 401 |
| b. Tiền gửi có kỳ hạn | 17.916.958 | 16.284.736 |
| - Bằng VND | 13.803.995 | 12.168.400 |
| - Bằng ngoại tệ | 4.112.963 | 4.116.336 |
| Tổng | 18.035.763 | 16.363.869 |
| 8.2. Vay các TCTD khác | | |

| | | |
|---|-------------------|-------------------|
| - Bằng VND | - | - |
| - Bằng ngoại tệ | 2.642.118 | - |
| Tổng | 2.642.118 | - |
| Tổng tiền gửi và vay của các TCTD khác | 20.677.881 | 16.363.869 |

9. Tiền gửi của khách hàng

| Chỉ tiêu | Tại ngày 30.09.2024 | Tại ngày 31.12.2023 |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn | 30.982.286 | 24.671.967 |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 25.217.648 | 19.158.229 |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 5.764.638 | 5.513.738 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 135.072.533 | 130.865.692 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 130.117.242 | 128.404.221 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 4.955.291 | 2.461.471 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng | 713.992 | 626.660 |
| Tiền gửi ký quỹ | 835.188 | 489.733 |
| Tổng | 167.603.999 | 156.654.052 |

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

| Chỉ tiêu | Tại ngày 30.09.2024 | Tại ngày 31.12.2023 |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chứng chỉ tiền gửi | 5.500.000 | 2.000.000 |
| - Dưới 12 tháng | 5.500.000 | 2.000.000 |
| - Từ 12 tháng đến dưới 5 năm | - | - |
| - Từ 5 năm trở lên | - | - |
| Tổng | 5.500.000 | 2.000.000 |

11. Các khoản nợ khác

| Chỉ tiêu | Tại ngày 30.09.2024 | Tại ngày 31.12.2023 |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Các khoản phải trả nội bộ | 110.813 | 110.779 |
| Các khoản phải trả bên ngoài | 4.078.737 | 3.579.698 |
| Dự phòng rủi ro khác: | - | - |
| - Dự phòng đối với các cam kết đưa ra | - | - |
| - Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán | - | - |
| - Dự phòng rủi ro khác | - | - |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 279.200 | 322.271 |
| Tổng | 4.468.750 | 4.012.748 |

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại**12.1. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN**

| Chỉ tiêu | Số còn phải nộp tại ngày 01.01.2024 | Phát sinh trong kỳ | | Số còn phải nộp tại ngày 30.09.2024 |
|--|-------------------------------------|--------------------|------------------|-------------------------------------|
| | | Số phải nộp | Số đã nộp | |
| 1. Thuế GTGT | 19.398 | 100.050 | (108.265) | 11.183 |
| 2. Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | | |
| 3. Thuế TNDN | 198.448 | 484.913 | (502.956) | 180.405 |
| 4. Thuế xuất, nhập khẩu | | | | |
| 5. Thuế sử dụng vốn NSNN | | | | |
| 6. Thuế tài nguyên | | | | |
| 7. Thuế nhà đất | - | 374 | (374) | - |
| 8. Tiền thuế đất | | | | |
| 9. Các loại thuế khác | 10.785 | 99.963 | (102.687) | 8.061 |
| 10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 523 | (523) | - |
| Tổng cộng | 228.631 | 685.823 | (714.805) | 199.649 |

12.2 Thuế thu nhập hoãn lại**a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

| Chỉ tiêu | Tại ngày 30.09.2024 | Tại ngày 31.12.2023 |
|--|---------------------|---------------------|
| - Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 20.549 | 20.549 |
| - Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | - | - |
| - Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng | - | - |
| - Khoản hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước | - | - |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 20.549 | 20.549 |

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| Chỉ tiêu | Tại ngày 30.09.2024 | Tại ngày 31.12.2023 |
|--|---------------------|---------------------|
| - Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | - | - |
| - Khoản hoàn nhập thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước | - | - |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | - | - |

✓

13. Vốn và các quỹ của Tổ chức tín dụng

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp/vốn điều lệ | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Vốn chủ sở hữu khác | Tổng cộng |
|---------------------|---------------------|----------------------|--------------|---------------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|---------------------|------------|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| Tại ngày 01.01.2024 | 17.469.561 | 156.322 | (78.273) | - | - | 326 | 1.904.913 | 973.551 | - | 1.949.545 | 15.396 | 22.391.341 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 1.884.538 | - | 1.884.538 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | (9.829) | - | - | - | - | (150.000) | - | (159.829) |
| Tại ngày 30.09.2024 | 17.469.561 | 156.322 | (78.273) | - | (9.829) | 326 | 1.904.913 | 973.551 | - | 3.684.083 | 15.396 | 24.116.050 |

13.2. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp

| <i>Trái phiếu chuyển đổi</i> | Tại ngày 30.09.2024 | Tại ngày 31.12.2023 |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Tổng giá trị | - | - |
| - Giá trị cấu phần nợ | - | - |
| - Giá trị cấu phần Vốn CSH | - | - |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | | |
| - Tổng giá trị | - | - |
| - Giá trị cấu phần nợ | - | - |
| - Giá trị cấu phần Vốn CSH | - | - |

13.3. Cổ phiếu

| | Tại ngày 30.09.2024 | Tại ngày 31.12.2023 |
|--|------------------------|------------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 1.746.956.148 | 1.746.956.148 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1.746.956.148 | 1.746.956.148 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 1.746.956.148 | 1.746.956.148 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | (6.090.000) | (6.090.000) |
| + Cổ phiếu phổ thông | (6.090.000) | (6.090.000) |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1.740.866.148 | 1.740.866.148 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 1.740.866.148 | 1.740.866.148 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 đồng/cổ phiếu | |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động. (Số liệu Quý III/2023 đã được trình bày theo số liệu đã được kiểm toán)

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

| Chỉ tiêu | Quý III/2024 | Quý III/2023 |
|---|------------------|------------------|
| Thu nhập lãi tiền gửi | 314.943 | 192.756 |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng | 2.808.564 | 3.300.481 |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ: | 204.648 | (5.679) |
| - Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh | - | - |
| - Thu lãi từ chứng khoán đầu tư | 204.648 | (5.679) |
| Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh ngân hàng | 15.879 | 19.493 |
| Thu nhập lãi cho thuê tài chính | - | - |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng | 2.970 | 856 |
| Tổng | 3.347.004 | 3.507.907 |

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

| Chỉ tiêu | Quý III/2024 | Quý III/2023 |
|----------------------------------|------------------|------------------|
| Trả lãi tiền gửi | 1.725.736 | 2.640.485 |
| Trả lãi tiền vay | 32.571 | 192 |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 54.367 | - |
| Trả lãi tiền thuê tài chính | - | - |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác | 2.165 | 2.944 |
| Tổng | 1.814.839 | 2.643.621 |

16. (Lỗ)/Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh (mua/bán) chứng khoán kinh doanh

| Chỉ tiêu | Quý III/2024 | Quý III/2023 |
|--|--------------|--------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh | - | - |
| Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh | - | - |
| Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | - | - |
| (Lỗ)/Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh | - | - |

17. (Lỗ)/Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh (mua/bán) chứng khoán đầu tư

| Chỉ tiêu | Quý III/2024 | Quý III/2023 |
|--|-----------------|----------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư | 468 | 144.288 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư | (9) | (2) |
| Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | (40.690) | (2.789) |
| Tổng | (40.231) | 141.497 |

18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

| Chỉ tiêu | Quý III/2024 | Quý III/2023 |
|--|--------------|--------------|
| Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần | 332 | 278 |
| - Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14) | - | - |
| - Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15) | - | - |
| - Từ góp vốn, đầu tư dài hạn | 332 | 278 |
| Thu từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác | - | - |
| Chi dự phòng giảm giá khoản góp vốn, đầu tư dài hạn | - | - |
| Các khoản thu nhập khác | - | - |
| Tổng | 332 | 278 |

19. Chi phí hoạt động

| Chỉ tiêu | Quý III/2024 | Quý III/2023 |
|---|----------------|----------------|
| 1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | 294 | 736 |
| 2. Chi phí cho nhân viên | 489.009 | 407.009 |
| Trong đó: - Chi lương và phụ cấp | 392.694 | 325.888 |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương | 42.124 | 39.215 |
| - Chi trợ cấp | 18.573 | 13.038 |
| 3. Chi về tài sản: | 200.837 | 159.907 |

| | | |
|--|----------------|----------------|
| Trong đó khấu hao tài sản cố định | 62.077 | 50.213 |
| 4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ: | 124.554 | 139.982 |
| Trong đó: - Công tác phí | 4.275 | 5.128 |
| - Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD | - | - |
| 5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng | 38.251 | 37.133 |
| 6. Trích lập dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng, chi phí dự phòng chứng khoán) | - | - |
| Tổng | 852.945 | 744.767 |

VII. Các thông tin khác

20. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể (trọng yếu)

Ngoại trừ các khoản mục ngoại bảng đã trình bày trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, Ngân hàng không có hoạt động ngoại bảng nào khác phải chịu rủi ro đáng kể.

21. Giao dịch với các bên liên quan

Tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2024, số dư của Ngân hàng với các bên liên quan như sau:

| Chỉ tiêu | Tại ngày 30.09.2024 |
|---|------------------------|
| Công ty con | |
| Tiền gửi từ công ty con | 333.757 |
| Lãi phải trả công ty con | 599 |
| Đầu tư góp vốn vào công ty con | 300.000 |
| Khoản phải thu khác từ công ty con | - |
| Phải trả công ty con | - |
| Các cổ đông lớn | |
| Tiền gửi từ các cổ đông lớn | 6 |
| Vay từ các cổ đông lớn | - |
| Tiền gửi tại các cổ đông lớn | - |
| Các bên liên quan khác | |
| Tiền gửi từ các bên liên quan khác | 62.981 |
| Lãi phải trả cho các bên liên quan khác | 1.447 |
| Cho các bên liên quan khác vay | 1.581 |
| Lãi phải thu các bên liên quan khác | 1 |

Giao dịch phát sinh của Ngân hàng với các bên liên quan trong Quý III/2024 như sau:

| Chỉ tiêu | Quý III/2024 |
|-------------------------------|--------------|
| Công ty con | |
| Chi phí lãi | 3.706 |
| Các cổ đông lớn | |
| Thu nhập lãi | - |
| Chi phí lãi | 269 |
| Các bên liên quan khác | |
| Thu nhập lãi | 6 |
| Chi phí lãi | 879 |

22. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

| | Tổng dư nợ cho vay các TCKT và cá nhân | Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác | Số thuần của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư (không bao gồm dự phòng) |
|------------------|--|--|--|
| | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Trong nước | 159.483.450 | 20.927.634 | 22.037.829 |
| Ngoài nước | - | 11.373.172 | - |
| Tổng cộng | 159.483.450 | 32.300.806 | 22.037.829 |

| | Tiền gửi và vay các TCTD khác | Tổng tiền gửi của khách hàng |
|------------------|-------------------------------|------------------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Trong nước | 18.035.763 | 165.903.860 |
| Ngoài nước | 2.642.118 | 1.700.139 |
| Tổng cộng | 20.677.881 | 167.603.999 |

| | Cam kết bảo lãnh | Các công cụ tài chính phái sinh |
|------------------|------------------|---------------------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Trong nước | 5.884.380 | 66.233.850 |
| Ngoài nước | - | 17.508 |
| Tổng cộng | 5.884.380 | 66.251.358 |

VIII. Quản lý rủi ro tài chính

23. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

23.1. Rủi ro công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng là quản lý rủi ro một cách thích đáng trong giới hạn cho phép. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết đã trở thành hoạt động mang tính then chốt của Ngân hàng. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các khoản cho vay các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau, bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ, cũng như các cam kết ngoại bảng như bảo lãnh và thư tín dụng. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả quy trình tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế chủ yếu thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tài sản dưới dạng các công cụ tài chính chất lượng cao, các tài sản tiền và tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

23.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tín cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

24. Rủi ro thị trường

24.1. Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả.


Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; các công cụ tài chính phái sinh khác; góp vốn, đầu tư dài hạn, các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) và các khoản nợ khác được phân loại là những khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó thời hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt

Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

- Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm lập báo cáo.

- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo.

- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tài trợ tính từ thời điểm lập báo cáo; 

24.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

| Chỉ tiêu | Quá hạn | Không chịu lãi suất | Đến 1 tháng | Từ 1 – 3 tháng | Từ 3 – 6 tháng | Từ 6 – 12 tháng | Từ 1 – 5 năm | Trên 5 năm | Tổng |
|---|------------------|---------------------|---------------------|-------------------|---------------------|-------------------|-------------------|------------------|--------------------|
| Tài sản | | | | | | | | | |
| I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý | - | 2.148.295 | - | - | - | - | - | - | 2.148.295 |
| II- Tiền gửi tại NHNN | - | - | 2.546.850 | - | - | - | - | - | 2.546.850 |
| III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | - | - | 31.214.636 | 1.086.170 | - | - | - | - | 32.300.806 |
| IV- Chứng khoán kinh doanh (*) | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*) | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| VI- Cho vay khách hàng (*) | 5.754.652 | - | 28.555.510 | 54.645.290 | 35.096.796 | 18.388.124 | 15.441.524 | 1.601.554 | 159.483.450 |
| VII- Chứng khoán đầu tư (*) | 75.000 | 212.868 | - | 1.600.030 | 610.054 | 3.590.053 | 7.653.791 | 8.296.033 | 22.037.829 |
| VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | 300.000 | - | - | - | - | - | - | 300.000 |
| IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư (*) | - | 3.733.684 | - | - | - | - | - | - | 3.733.684 |
| X- Tài sản có khác (*) | 465.814 | 3.347.604 | - | - | - | - | - | - | 3.813.418 |
| Tổng tài sản | 6.295.466 | 9.742.451 | 62.316.996 | 57.331.490 | 35.706.850 | 21.978.177 | 23.095.315 | 9.897.587 | 226.364.332 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | |
| I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác | - | - | 18.517.107 | 1.036.320 | 2.642.118 | 15.606 | - | - | 22.211.151 |
| II- Tiền gửi của khách hàng | - | - | 66.174.620 | 34.688.608 | 48.113.453 | 17.342.140 | 1.285.178 | - | 167.603.999 |
| III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | 56.071 | (11.000) | (2.564) | (4.792) | - | - | - | 37.715 |
| IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| V- Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 1.500.000 | - | - | 4.000.000 | - | - | 5.500.000 |
| VI- Các khoản nợ khác | - | 4.468.750 | - | - | - | - | - | - | 4.468.750 |
| Tổng nợ phải trả | - | 4.524.821 | 86.180.727 | 35.722.364 | 50.750.779 | 21.357.746 | 1.285.178 | - | 199.821.615 |
| Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng | 6.295.466 | 5.217.630 | (23.863.731) | 21.609.126 | (15.043.929) | 620.431 | 21.810.137 | 9.897.587 | 26.542.717 |
| Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng) | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng | 6.295.466 | 5.217.630 | (23.863.731) | 21.609.126 | (15.043.929) | 620.431 | 21.810.137 | 9.897.587 | 26.542.717 |

(*) Các khoản này không tính đến dự phòng rủi ro

24.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND, một phần là vàng, Đô la Mỹ, Đồng Euro và các ngoại tệ khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 như sau:

24.2. Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

| Chỉ tiêu | VNĐ | EUR được quy đổi | USD được quy đổi | Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi | Các loại ngoại tệ khác được quy đổi | Tổng cộng |
|---|--------------------|------------------|--------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|--------------------|
| Tài sản | | | | | | |
| I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý | 1.028.823 | 57.966 | 744.198 | 55.246 | 262.062 | 2.148.295 |
| II- Tiền gửi tại NHNN | 1.723.247 | - | 823.603 | - | - | 2.546.850 |
| III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | 16.313.725 | 78.085 | 6.566.040 | - | 9.342.956 | 32.300.806 |
| IV- Chứng khoán kinh doanh (*) | - | - | - | - | - | - |
| V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*) | - | - | - | - | - | - |
| VI- Cho vay khách hàng (*) | 149.130.487 | 133.063 | 10.219.081 | 819 | - | 159.483.450 |
| VII- Chứng khoán đầu tư (*) | 22.037.829 | - | - | - | - | 22.037.829 |
| VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | 300.000 | - | - | - | - | 300.000 |
| IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư (*) | 3.733.684 | - | - | - | - | 3.733.684 |
| X- Tài sản cố khác (*) | 3.750.124 | 752 | 62.542 | - | - | 3.813.418 |
| Tổng tài sản | 198.017.919 | 269.866 | 18.415.464 | 56.065 | 9.605.018 | 226.364.332 |
| Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | | | | | | |
| I- Tiền gửi của và vay từ NHNN các TCTD khác | 15.455.671 | 35 | 6.755.410 | - | 35 | 22.211.151 |
| II- Tiền gửi của khách hàng | 156.851.035 | 147.114 | 9.954.712 | - | 651.138 | 167.603.999 |
| III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | (8.145.153) | 118.322 | (204.680) | - | 8.269.226 | 37.715 |
| IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | - | - |
| V- Phát hành giấy tờ có giá | 5.500.000 | - | - | - | - | 5.500.000 |
| VI- Các khoản nợ khác | 3.807.340 | 2.432 | 267.868 | - | 391.110 | 4.468.750 |
| VII- Vốn và các quỹ | 24.116.050 | - | - | - | - | 24.116.050 |
| Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | 197.584.943 | 267.903 | 16.773.310 | - | 9.311.509 | 223.937.665 |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng | 432.976 | 1.963 | 1.642.154 | 56.065 | 293.509 | 2.426.667 |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng | - | - | (3.202.311) | - | (274.304) | (3.476.615) |
| Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng | 432.976 | 1.963 | (1.560.157) | 56.065 | 19.205 | (1.049.948) |

(*) Các khoản này không tính đến dự phòng rủi ro

24.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/ nợ tài chính khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định và Ngân hàng có ý định nắm giữ lâu dài;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;

24.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

| Chi tiêu | Quá hạn | | Trong hạn | | | | | Tổng |
|---|------------------|------------------|---------------------|-------------------|---------------------|-------------------|-------------------|--------------------|
| | Trên 3 tháng | Đến 3 tháng | Đến 1 tháng | Từ 1 – 3 tháng | Từ 3 - 12 tháng | Từ 1 - 5 năm | Trên 5 năm | |
| Tài sản | | | | | | | | |
| I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý | - | - | 2.148.295 | - | - | - | - | 2.148.295 |
| II- Tiền gửi tại NHNN | - | - | 2.546.850 | - | - | - | - | 2.546.850 |
| III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | - | - | 31.214.636 | 1.086.170 | - | - | - | 32.300.806 |
| IV- Chứng khoán kinh doanh (*) | - | - | - | - | - | - | - | - |
| V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*) | - | - | - | - | - | - | - | - |
| VI- Cho vay khách hàng (*) | 4.317.823 | 1.436.829 | 13.827.907 | 40.104.483 | 46.798.695 | 24.694.930 | 28.302.783 | 159.483.450 |
| VII- Chứng khoán đầu tư (*) | 75.000 | - | 212.868 | - | 3.000.000 | 8.853.898 | 9.896.063 | 22.037.829 |
| VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | - | - | - | - | - | 300.000 | 300.000 |
| IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư | - | - | 55 | 709 | 6.077 | 623.890 | 3.102.953 | 3.733.684 |
| X- Tài sản có khác (*) | 465.814 | - | 1.314.692 | 498.049 | 426.708 | 1.085.385 | 22.770 | 3.813.418 |
| Tổng tài sản | 4.858.637 | 1.436.829 | 51.265.303 | 41.689.411 | 50.231.480 | 35.258.103 | 41.624.569 | 226.364.332 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | |
| I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác | - | - | 18.517.107 | 1.036.320 | 2.657.724 | - | - | 22.211.151 |
| II- Tiền gửi của khách hàng | - | - | 66.174.620 | 34.688.608 | 65.455.593 | 1.285.178 | - | 167.603.999 |
| III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | 82.410 | (45.130) | 435 | - | - | 37.715 |
| IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | - | - | - | - |
| V- Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 1.500.000 | - | 4.000.000 | - | - | 5.500.000 |
| VI- Các khoản nợ khác | - | - | 2.395.124 | 939.514 | 920.893 | 213.219 | - | 4.468.750 |
| Tổng nợ phải trả | - | - | 88.669.261 | 36.619.312 | 73.034.645 | 1.498.397 | - | 199.821.615 |
| Mức chênh thanh khoản ròng | 4.858.637 | 1.436.829 | (37.403.958) | 5.070.099 | (22.803.165) | 33.759.706 | 41.624.569 | 26.542.717 |

(*) Các khoản này không tính đến dự phòng rủi ro

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý III/2024

Thuyết minh tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ.

| Chỉ tiêu | Tại ngày 30.09.2024 | Tại ngày 31.12.2023 |
|--|------------------------|------------------------|
| I. Tiền mặt tại quỹ | 2.148.295 | 2.257.426 |
| II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | 2.546.850 | 4.058.527 |
| III. Chứng khoán có kỳ hạn dưới 3 tháng | - | - |
| IV. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác | 32.300.806 | 43.026.893 |
| 1. Tiền gửi không kỳ hạn | 11.929.951 | 21.246.033 |
| 2. Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD dưới 3 tháng | 20.370.855 | 21.780.860 |
| Tổng cộng | 36.995.951 | 49.342.846 |

Tp.HCM, ngày 25.. tháng 10 năm 2024

Lập bảng

Trần Thị Xuân Quỳnh

Kế toán trưởng

Lê Quang Trung

KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồ Hoàng Vũ

